

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trí Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Thành viên (từ ngày 25/4/2025)
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)
Bà Hoàng Thùy Oanh	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/5/2025)
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2025)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2025)
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2025)
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trí Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Số: 40/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 25/3/2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.1 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, theo đó, tại ngày 31/12/2025, Tổng công ty có các khoản đầu tư trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land và Công ty TNHH No Va Thảo Điền phát hành. Các cam kết mua lại các lô trái phiếu này đã quá hạn thực hiện, đồng thời, các lô trái phiếu cũng đã đáo hạn nhưng Tổng công ty chưa được thanh toán đầy đủ theo cam kết. Tổng công ty đang làm việc với các bên liên quan để giải quyết vấn đề này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Chi

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
6034-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.922.409.616	344.126.779.734
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	47.169.708.793	35.857.406.384
1. Tiền	111		21.630.667.697	1.857.406.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.539.041.096	34.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		143.207.822.003	131.991.647.850
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.1	143.207.822.003	131.991.647.850
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.540.149.562	44.350.899.070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	111.657.115.441	109.787.215.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.933.067.456	7.326.347.329
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	4.698.284.507	4.114.414.428
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(89.748.317.842)	(78.877.078.524)
IV- Hàng tồn kho	140		120.255.364.787	126.470.094.585
1. Hàng tồn kho	141	11.1	121.648.969.721	126.470.094.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(1.393.604.934)	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.749.364.471	5.456.731.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.041.357.949	1.009.164.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.548.822.638	282.519.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	4.159.183.884	4.165.047.644
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		589.370.930.290	639.494.122.529
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13.217.091.921	13.811.739.921
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	13.217.091.921	13.811.739.921
II- Tài sản cố định	220		462.928.214.183	511.972.869.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	458.191.531.696	506.675.185.953
- Nguyên giá	222		1.103.607.986.945	1.109.913.782.928
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(645.416.455.249)	(603.238.596.975)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	4.736.682.487	5.297.683.423
- Nguyên giá	225		6.014.517.953	6.014.517.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.277.835.466)	(716.834.530)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		161.564.443	161.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.564.443)	(161.564.443)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		5.676.760.256	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.676.760.256	-
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		40.161.571.587	40.183.812.772
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.2	44.746.554.966	44.746.554.966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.2	585.750.000	585.750.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.2	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.3	(29.170.733.379)	(29.148.492.194)
V- Tài sản dài hạn khác	260		67.387.292.343	73.525.700.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	67.387.292.343	73.525.700.460
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		940.293.339.906	983.620.902.263

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		663.236.395.120	710.920.281.901
I- Nợ ngắn hạn	310		355.378.017.241	406.103.156.927
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	43.896.006.584	90.967.655.048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.860.039.264	2.235.278.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	962.421.356	2.096.739.948
4. Phải trả người lao động	314		30.588.290.522	11.072.042.111
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.665.868.851	3.118.050.993
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	2.110.328.854	1.694.766.069
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	4.354.363.678	15.887.043.923
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	261.076.934.166	267.362.533.435
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	4.253.000.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.610.763.966	11.669.047.332
II- Nợ dài hạn	330		307.858.377.879	304.817.124.974
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	500.000.000	500.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	307.358.377.879	304.317.124.974
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.056.944.786	272.700.620.362
I- Vốn chủ sở hữu	410	22	277.056.944.786	272.700.620.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	87.858.258.370	87.858.258.370
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(155.270.836.768)	(159.627.161.192)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(159.627.161.192)	(85.955.321.904)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.356.324.424	(73.671.839.288)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	22	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		940.293.339.906	983.620.902.263

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	958.112.239.163	825.019.847.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	569.083.359	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	957.543.155.804	825.019.847.622
4. Giá vốn hàng bán	11	25	869.021.407.110	804.971.364.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.521.748.694	20.048.482.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	13.528.218.153	32.664.691.069
7. Chi phí tài chính	22	27	41.019.348.399	74.610.633.788
Trong đó: chi phí lãi vay	23		26.871.618.507	31.140.555.154
8. Chi phí bán hàng	25	28.1	16.889.965.457	13.071.370.556
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	41.513.282.889	45.875.861.612
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.627.370.102	(80.844.691.997)
11. Thu nhập khác	31	29	2.662.278.814	8.709.622.539
12. Chi phí khác	32	30	927.460.732	1.229.258.126
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.734.818.082	7.480.364.413
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.362.188.184	(73.364.327.584)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	5.863.760	307.511.704
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.356.324.424	(73.671.839.288)

Tổng công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.362.188.184	(73.364.327.584)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	54.191.661.169	54.388.240.635
- Các khoản dự phòng	03		16.540.085.437	(10.468.257.379)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.804.597.255	9.597.828.033
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.782.361.706)	80.120.166.271
- Chi phí lãi vay	06	27	26.871.618.507	31.140.555.154
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105.987.788.846	91.414.205.130
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.298.504.391)	(25.098.022.271)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.821.124.864	26.654.113.835
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(40.441.189.366)	(38.956.296.547)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.106.214.889	7.435.372.942
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.897.386.265)	(31.032.773.138)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.000.000	284.348.368
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.158.283.366)	(4.959.973.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.219.765.211	25.740.974.429
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.999.722.392)	(2.414.139.929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	29	963.518.548	2.070.153.671
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.000.000.000)	(8.931.447.350)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.810.000.000	35.390.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.952.453.370
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.451.247.978	17.785.127.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.774.955.866)	50.852.147.455
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		587.166.030.936	523.333.948.151
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(600.996.357.196)	(610.160.953.944)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.385.744.940)	(2.043.848.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.216.071.200)	(88.870.854.371)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		11.228.738.145	(12.277.732.487)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	35.857.406.384	48.133.357.064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		83.564.264	1.781.807
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	47.169.708.793	35.857.406.384

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trí Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, ngõ 13, đường Lĩnh Nam, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại tầng 8 tòa nhà Nam Hải Lake View, khu đô thị Vĩnh Hoàng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 24/11/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động tại 31/12/2025 là 1.447 người (tại 01/01/2025 là 1.441 người)

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc			
1	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
2	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
3	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An	Dệt may
4	Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình	Dệt may
B Các công ty con			
1	Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 508 Lê Thánh Tông, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
2 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Dệt may
3 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình	Dệt may
4 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	Dệt may
5 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dừng hoạt động
C Công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội	Dừng hoạt động

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong năm.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính (26.203 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính (26.377 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính (26.377 VND/USD).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2025 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong năm, Tổng công ty đã ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex và Công ty CP Thời trang Hanosimex, số tiền lần lượt là 2.076.090.000 VND và 292.500.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty bao gồm máy móc, thiết bị có thời gian khấu hao từ 09 năm đến 15 năm.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Tài sản cố định vô hình này đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê lại đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ khi phát sinh dựa trên cơ sở thời gian được quy định trong hợp đồng. Trong đó: tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị tại địa chỉ Km12, quốc lộ 18, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026; tiền thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đồng Văn II theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;
- Chi phí giải phóng mặt bằng để có được quyền sử dụng đất bao gồm:
 - + Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn (nay là xã Kim Liên), tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
 - + Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc (nay là xã Phúc Lộc), tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại tỉnh Bắc Ninh phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ khi phát sinh đến khi hết thời gian cho thuê;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy Nghi Lộc, nhà máy Nam Đàn và các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 86 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc ghi giảm chi phí theo thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do Tổng công ty quyết định nhưng không vượt quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.2.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: hoa hồng môi giới, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.23 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	318.034.456	342.743.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.312.633.241	1.514.663.142
Các khoản tương đương tiền	25.539.041.096	34.000.000.000
Cộng	47.169.708.793	35.857.406.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	111.657.115.441	109.787.215.837
Fujian Gynex Textile Science and Technology Co., Ltd.	33.975.456.752	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	77.681.658.689	109.787.215.837

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	143.207.822.003	143.207.822.003	131.991.647.850	131.991.647.850
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Tràng An	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	607.822.003	607.822.003	581.647.850	581.647.850
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (*)	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory	-	-	24.810.000.000	24.810.000.000

(*) Các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land và Công ty TNHH No Va Thảo Điền được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành cam kết. Đồng thời, đến ngày 31/12/2025, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán đầy đủ theo cam kết. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	
Cộng				1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	(8.040.999.858)	
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	(4.481.636.838)	
Cộng	24.000.000.000	(12.522.636.696)	

*Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.***7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	(29.148.492.194)	(54.911.784.430)
Trích lập dự phòng	(1.514.642.638)	(14.481.545.579)
Hoàn nhập dự phòng	1.492.401.453	5.940.962.005
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	34.303.875.810
Số dư cuối năm	(29.170.733.379)	(29.148.492.194)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1. Ngắn hạn	4.698.284.507	(3.017.184.175)	4.114.414.428	(3.017.184.175)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	497.945.698	-	156.524.671	-
Tạm ứng	160.358.182	-	195.037.694	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	145.417.681	-	248.065.453	-
Phải thu khác	877.378.771	-	497.602.435	-
8.2 Dài hạn	13.217.091.921	-	13.811.739.921	-
Ký cược, ký quỹ	3.660.619.197	-	3.660.619.197	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Nghệ An	9.556.472.724	-	10.151.120.724	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025		Năm 2024	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Số dư đầu năm		(78.877.078.524)		(62.373.655.959)
Trích lập dự phòng		(10.871.239.318)		(16.735.739.318)
Hoàn nhập dự phòng		-		112.316.753
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-		120.000.000
Số dư cuối năm		(89.748.317.842)		(78.877.078.524)
<i>Trong đó:</i>				
- Phải thu của khách hàng		(5.211.133.667)		(4.714.894.349)
- Phải thu khác		(3.017.184.175)		(3.017.184.175)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(81.520.000.000)		(71.145.000.000)

10. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	115.572.676.819	25.824.358.977	135.722.676.819	56.845.598.295
Phải thu khách hàng và Phải thu khác	8.972.676.819	744.358.977	8.972.676.819	1.240.598.295
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
- Công ty TNHH May BLS	2.481.196.590	744.358.977	2.481.196.590	1.240.598.295
<i>Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	2.481.196.590	744.358.977	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	2.481.196.590	1.240.598.295
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu mua qua Công ty CP Chứng khoán Tân Việt)	106.600.000.000	25.080.000.000	126.750.000.000	55.605.000.000
- Trái phiếu của Công ty CP Bông Sen	23.000.000.000	-	23.000.000.000	6.900.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn</i>	23.000.000.000	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn</i>	-	-	23.000.000.000	6.900.000.000
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	52.600.000.000	15.780.000.000	52.600.000.000	26.300.000.000
<i>Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn</i>	52.600.000.000	15.780.000.000	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn</i>	-	-	52.600.000.000	26.300.000.000
- Trái phiếu của Công ty TNHH Nam Land	16.000.000.000	4.800.000.000	16.000.000.000	8.000.000.000
<i>Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn</i>	16.000.000.000	4.800.000.000	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn</i>	-	-	16.000.000.000	8.000.000.000
- Trái phiếu của Công ty	15.000.000.000	4.500.000.000	15.000.000.000	7.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
TNHH No Va Thảo Điền Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	15.000.000.000	4.500.000.000	-	-
TNHH Saigon Glory Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	15.000.000.000	7.500.000.000
- Trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	20.150.000.000	6.905.000.000
TNHH Saigon Glory Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	15.850.000.000	4.755.000.000
TNHH Saigon Glory Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	4.300.000.000	2.150.000.000

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.818.895.317	-	26.673.365.054	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.371.547.157	(1.393.604.934)	42.565.130.480	-
Công cụ, dụng cụ	96.181.210	-	101.019.100	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.745.657.619	-	8.543.209.193	-
Thành phẩm	35.616.495.255	-	48.587.370.758	-
Hàng hoá	193.163	-	-	-
Cộng	121.648.969.721	(1.393.604.934)	126.470.094.585	-

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	-	(1.208.387.708)
Trích lập dự phòng	(1.393.604.934)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	1.208.387.708
Số dư cuối năm	(1.393.604.934)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
12.1 Ngắn hạn	1.041.357.949	1.009.164.721
Thuê văn phòng	118.800.000	118.800.000
Chi phí bảo hiểm	658.601.904	709.082.640
Chi phí sửa chữa, cải tạo	220.364.659	174.982.081
Các khoản khác	43.591.386	6.300.000
12.2 Dài hạn	67.387.292.343	73.525.700.460
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	1.087.500.000	6.307.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	55.053.040.141	56.840.960.257
Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh	120.421.448	842.950.136
Chi phí sửa chữa tại nhà máy Nam Đàn 1	940.266.164	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.915.001.670	848.487.596
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	2.930.169.553	2.998.711.525
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn 2	4.788.704.709	4.927.173.273
Chi phí khác	552.188.658	759.917.673

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2025	6.014.517.953	6.014.517.953
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2025	<u>6.014.517.953</u>	<u>6.014.517.953</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2025	716.834.530	716.834.530
Tăng trong năm	561.000.936	561.000.936
Khấu hao trong năm	561.000.936	561.000.936
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2025	<u>1.277.835.466</u>	<u>1.277.835.466</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	5.297.683.423	5.297.683.423
Tại 31/12/2025	<u>4.736.682.487</u>	<u>4.736.682.487</u>

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, cung cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	476.536.865.465	614.599.802.735	16.352.306.998	2.424.807.730	1.109.913.782.928
Tăng trong năm	649.629.630	4.186.291.561	-	407.084.785	5.243.005.976
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	649.629.630	-	-	-	649.629.630
Mua sắm	-	4.090.291.561	-	407.084.785	4.497.376.346
Tăng khác	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Giảm trong năm	-	11.452.801.959	96.000.000	-	11.548.801.959
Thanh lý, nhượng bán	-	11.452.801.959	-	-	11.452.801.959
Giảm khác	-	-	96.000.000	-	96.000.000
Tại 31/12/2025	477.186.495.095	607.333.292.337	16.256.306.998	2.831.892.515	1.103.607.986.945
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	167.282.143.252	419.607.545.427	14.234.804.994	2.114.103.302	603.238.596.975
Tăng trong năm	16.437.468.765	36.284.086.194	850.248.204	154.857.070	53.726.660.233
Khấu hao trong năm	16.437.468.765	36.188.086.194	850.248.204	154.857.070	53.630.660.233
Tăng khác	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Giảm trong năm	-	11.452.801.959	96.000.000	-	11.548.801.959
Thanh lý, nhượng bán	-	11.452.801.959	-	-	11.452.801.959
Giảm khác	-	-	96.000.000	-	96.000.000
Tại 31/12/2025	183.719.612.017	444.438.829.662	14.989.053.198	2.268.960.372	645.416.455.249
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	309.254.722.213	194.992.257.308	2.117.502.004	310.704.428	506.675.185.953
Tại 31/12/2025	293.466.883.078	162.894.462.675	1.267.253.800	562.932.143	458.191.531.696

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 117.299.773.061 VND (tại ngày 01/01/2025 là 128.484.319.007 VND).

Tổng công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 882.043.979.458 VND và 406.772.946.407 VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 874.796.755.354 VND và 422.211.541.847 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	43.896.006.584	43.896.006.584	90.967.655.048	90.967.655.048
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	21.202.896.889	21.202.896.889	72.114.027.112	72.114.027.112
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>21.202.896.889</i>	<i>21.202.896.889</i>	<i>72.114.027.112</i>	<i>72.114.027.112</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	22.693.109.695	22.693.109.695	18.853.627.936	18.853.627.936

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.093.748.874	23.051.939.501	24.219.288.872	926.399.503
Thuế xuất, nhập khẩu	-	94.925.744	94.925.744	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.164.916.677)	5.863.760	-	(4.159.052.917)
Thuế thu nhập cá nhân	2.860.107	833.091.347	800.060.568	35.890.886
Thuế tài nguyên	-	7.008.720	7.008.720	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.014.603.491	2.014.603.491	-
Thuế nhà thầu	-	291.657.267	291.657.267	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	23.687.440	23.687.440	-
Cộng	(2.068.307.696)	26.322.777.270	27.451.232.102	(3.196.762.528)
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	2.096.739.948			962.421.356
16.2 Phải thu	4.165.047.644			4.159.183.884

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	3.665.868.851	3.118.050.993
Lãi vay phải trả	322.372.326	292.036.778
Chi phí hoa hồng môi giới	1.438.051.514	1.090.755.070
Chi phí phải trả khác	1.905.445.011	1.735.259.145

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.110.328.854	1.694.766.069
Doanh thu nhận trước	2.110.328.854	1.694.766.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
19.1 Ngắn hạn	4.354.363.678	15.887.043.923
Kinh phí công đoàn	978.541.003	10.976.083.357
Bảo hiểm y tế	-	928
Nhận ký quỹ, ký cược	-	1.411.613.973
Cổ tức phải trả	3.080.300.010	3.080.300.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.513.665	419.036.655
19.2 Dài hạn	500.000.000	500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	500.000.000	500.000.000

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	4.253.000.000	-
Dự phòng quỹ tiền lương	4.253.000.000	-

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
21.1 Ngắn hạn	261.076.934.166	267.362.533.435
Các khoản vay	259.691.189.226	265.976.788.495
Các khoản nợ thuê tài chính	1.385.744.940	1.385.744.940
21.2 Dài hạn	307.358.377.879	304.317.124.974
Các khoản vay	306.780.984.168	302.353.986.323
Các khoản nợ thuê tài chính	577.393.711	1.963.138.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

a. Các khoản vay	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	267.362.533.435	267.362.533.435	625.442.813.692	631.728.412.961	261.076.934.166	261.076.934.166
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	113.377.452.300	113.377.452.300	389.718.055.468	351.891.149.959	151.204.357.809	151.204.357.809
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Vĩnh Tuy	-	-	298.839.800	298.839.800	-	-
<i>Vay ngắn hạn (VND)</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	85.268.532.408	85.268.532.408	181.712.779.244	210.394.882.082	56.586.429.570	56.586.429.570
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội - PGD Trảng An	-	-	13.964.051.283	-	13.964.051.283	13.964.051.283
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (USD)</i>						
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [1]	6.716.123.787	6.716.123.787	7.728.341.632	6.800.566.180	7.643.899.239	7.643.899.239
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]	17.374.680.000	17.374.680.000	18.278.910.000	17.717.230.000	17.936.360.000	17.936.360.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (VND)</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]	13.240.000.000	13.240.000.000	12.356.091.325	13.240.000.000	12.356.091.325	12.356.091.325
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [3]	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
<i>Nợ thuê tài chính</i>						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [4]	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940	1.385.744.940
Vay dài hạn	304.317.124.974	304.317.124.974	42.888.011.746	39.846.758.841	307.358.377.879	307.358.377.879
<i>Vay dài hạn (USD)</i>						
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [1]	210.948.092.983	210.948.092.983	7.364.206.383	8.188.680.755	210.123.618.611	210.123.618.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

a. Các khoản vay	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [2]	47.758.826.163	47.758.826.163	1.523.805.363	17.916.241.821	31.366.389.705	31.366.389.705
Vay dài hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [2]	43.647.067.177	43.647.067.177	-	12.356.091.325	31.290.975.852	31.290.975.852
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [3]	-	-	34.000.000.000	-	34.000.000.000	34.000.000.000
Nợ thuê tài chính						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [4]	1.963.138.651	1.963.138.651	-	1.385.744.940	577.393.711	577.393.711
Cộng	571.679.658.409	571.679.658.409	668.330.825.438	671.575.171.802	568.435.312.045	568.435.312.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2025:****[1] Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016**

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD.
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần; Điền độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%; Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm; Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB; Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 31/12/2025	: 8.255.962,31 USD tương đương 217.767.517.850 VND.
Số phải trả trong năm 2026	: 289.794,11 USD tương đương 7.643.899.239 VND.

[2] Bao gồm:**[2.1] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[2.2] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019

Số tiền vay	: 104.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc.
Lãi suất vay	: Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/9/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/9/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư cộng (+) biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M cộng (+) biên độ 5,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc.
Số dư tại ngày 31/12/2025 của 02 hợp đồng	: 1.869.156,83 USD tương đương 49.302.749.705 VND và 43.647.067.177 VND.
Số phải trả trong năm 2026 của 02 hợp đồng	: 680.000,00 USD tương đương 17.936.360.000 VND và 12.356.091.325 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***[3] Bao gồm:****[3.1] Hợp đồng cho vay số 02/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 18/12/2023, Phụ lục 02 - Hợp đồng vay tài sản gia hạn từ 08/4/2025 đến 08/7/2026 và Quyết định số 45/VNC-TCKT ngày 31/12/2025**

Số tiền vay	:	30.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Thời gian vay	:	15 tháng kể từ ngày giải ngân.
Lãi suất vay	:	6,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn.
Lãi suất chậm trả	:	5%/năm/số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; gốc chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Thời hạn trả lãi	:	Trả theo quý, vào ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý.
Thời hạn trả gốc	:	Ngày cuối cùng của thời hạn vay.
Số dư tại ngày 31/12/2025	:	30.000.000.000 VND.
Gia hạn thời gian vay theo Quyết định số 45/VNC-TCKT ngày 31/12/2025	:	Gia hạn Hợp đồng vay số 02/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 18/12/2023 và các phụ lục kèm theo tối thiểu 12 tháng hoặc cho vay dài hạn trong trường hợp tất toán hợp đồng khi đến hạn.

[3.2] Hợp đồng cho vay số 01.2025/HĐVV/VNC-HSM ngày 09/12/2025

Số tiền vay	:	4.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Đầu tư "Hệ thống giám sát cọc sợi con kết hợp với ngắt thô tự động đồng bộ cùng xe điện di chuyển".
Thời gian vay	:	42 tháng kể từ ngày giải ngân.
Lãi vay	:	Tiền lãi được tính bằng dư nợ gốc nhân (x) số ngày vay thực tế nhân (x) lãi suất cho vay chia (:) 365 ngày.
Lãi suất vay	:	Lãi suất trong hạn: - 12 tháng kể từ ngày giải ngân là 7,00%/năm; - Từ tháng thứ 13 lãi suất thay đổi 3 tháng/lần và bằng lãi suất tiền gửi cá nhân tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng cộng (+) 2% .
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn.
Lãi suất chậm trả	:	5%/năm/số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; gốc chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Thời hạn trả lãi	:	Trả theo quý, vào ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý.
Thời hạn trả gốc	:	Ngày 15/01/2027: 1.250.000.000 VND; Ngày 15/12/2027: 1.250.000.000 VND; Ngày 15/12/2028: 1.250.000.000 VND; Ngày 15/6/2029: 250.000.000 VND.
Số dư tại ngày 31/12/2025	:	4.000.000.000 VND.

[4] Hợp đồng cho thuê tài chính số C230913312 ngày 21/9/2023

Tổng giá trị tài sản cho thuê	:	6.495.679.389 VND.
Trả trước	:	1.299.135.878 VND.
Giá trị thuê	:	5.196.543.511 VND.
Lãi suất	:	9,18%/năm.
Thời hạn	:	45 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	:	324.783.969 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	64.956.794 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Năm 2025 VND			Năm 2024 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng 01 năm	1.518.279.895	132.534.955	1.385.744.940	1.656.577.240	270.832.300	1.385.744.940
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	591.799.684	14.405.973	577.393.711	2.110.079.579	146.940.928	1.963.138.651

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			Trên 5 năm
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	
Số cuối năm				
Các khoản vay	344.717.334.732	37.936.350.564	135.913.044.744	170.867.939.424
Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	344.717.334.732	37.936.350.564	135.913.044.744	170.867.939.424
Các khoản nợ thuê tài chính	1.963.138.651	1.385.744.940	577.393.711	-
Cộng	346.680.473.383	39.322.095.504	136.490.438.455	170.867.939.424
Số đầu năm				
Các khoản vay	369.684.790.110	67.330.803.787	125.896.941.417	176.457.044.906
Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	369.684.790.110	67.330.803.787	125.896.941.417	176.457.044.906
Các khoản nợ thuê tài chính	3.348.883.591	1.385.744.940	1.963.138.651	-
Cộng	373.033.673.701	68.716.548.727	127.860.080.068	176.457.044.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Cộng
Số đầu năm trước	205.000.000.000	87.858.258.370	2.537.523.184	(85.955.321.904)	136.932.000.000	346.372.459.650
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	73.671.839.288	-	73.671.839.288
Lỗi trong năm	-	-	-	73.671.839.288	-	73.671.839.288
Số đầu năm nay	205.000.000.000	87.858.258.370	2.537.523.184	(159.627.161.192)	136.932.000.000	272.700.620.362
Tăng trong năm nay	-	-	-	4.356.324.424	-	4.356.324.424
Lãi trong năm	-	-	-	4.356.324.424	-	4.356.324.424
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm nay	205.000.000.000	87.858.258.370	2.537.523.184	(155.270.836.768)	136.932.000.000	277.056.944.786

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại 01/01	(159.627.161.192)	(85.955.321.904)
Tăng trong năm	4.356.324.424	-
Lãi trong năm	4.356.324.424	-
Giảm trong năm	-	73.671.839.288
Lỗ trong năm	-	73.671.839.288
Tại 31/12	(155.270.836.768)	(159.627.161.192)

CỔ PHIẾU

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTài sản nhận giữ hộ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	54.531.571.448	37.700.891.712

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	-	238,80
Đô la Mỹ (USD)	586.391,76	7.161,83

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương	102.351.582	102.351.582
Công ty CP Dệt Minh Khai	120.000.000	120.000.000
Cộng	222.351.582	222.351.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24. DOANH THU**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	958.112.239.163	825.019.847.622
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	913.349.846.490	785.748.696.683
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	44.762.392.673	39.271.150.939
Các khoản giảm trừ doanh thu	569.083.359	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	957.543.155.804	825.019.847.622

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	833.343.240.535	771.721.271.950
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	34.284.561.641	34.458.480.490
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.393.604.934	(1.208.387.708)
Cộng	869.021.407.110	804.971.364.732

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.450.253.158	5.440.775.928
Lãi bán khoản đầu tư	-	10.522.086.630
Cổ tức được chia	2.368.590.000	1.846.817.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.709.374.995	14.855.011.011
Cộng	13.528.218.153	32.664.691.069

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	26.871.618.507	31.140.555.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.125.488.707	28.424.109.788
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	22.241.185	8.540.583.574
Chi phí tài chính khác	-	6.505.385.272
Cộng	41.019.348.399	74.610.633.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
28.1 Chi phí bán hàng	16.889.965.457	13.071.370.556
Chi phí hoa hồng môi giới	3.255.267.811	3.428.076.006
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.634.697.646	9.643.294.550
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.513.282.889	45.875.861.612
Chi phí nhân công	15.794.871.755	13.929.438.551
Chi phí dự phòng	11.283.239.318	16.623.422.565
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.435.171.816	15.323.000.496

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	963.518.548	2.070.153.671
Thu phạt vi phạm Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2025/HĐTNX	1.510.000.000	-
Xử lý công nợ	9.781.537	1.965.503.158
Các khoản được bồi thường	57.055.193	2.663.220.608
Tiền thưởng nhận được	-	175.324.674
Lãi chậm trả cho thuê nhà xưởng	-	918.000.000
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	805.972.996
Các khoản khác	121.923.536	111.447.432
Cộng	2.662.278.814	8.709.622.539

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	72.892.473	171.751.049
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	2.345.504	1.782.835
Xử lý công nợ	343.420.940	164.377.206
Phạt vi phạm hợp đồng	504.523.303	509.500.000
Xuất tiêu hủy hàng hóa	-	14.632.359
Các khoản khác	4.278.512	367.214.677
Cộng	927.460.732	1.229.258.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.296.783.225	490.735.078.437
Chi phí nhân công	199.113.556.954	176.323.783.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.191.661.169	54.388.240.635
Chi phí khác	130.220.622.257	108.266.471.970
Cộng	840.822.623.605	829.713.574.366

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.362.188.184	(73.364.327.584)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>580.628.985</i>	<i>26.683.906.681</i>
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	160.000.000	225.000.000
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế	72.892.473	171.751.049
Chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	-	25.699.779.226
Chi phí không được trừ khác	347.736.512	587.376.406
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	3.719.343.637	1.846.817.500
Cổ tức được chia	2.368.590.000	1.846.817.500
Chi phí lãi vay được chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	1.350.753.637	-
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	(1.223.473.532)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	-	(48.527.238.403)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	5.863.760	307.511.704
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	5.863.760	307.511.704

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại ngày 01/01/2025 trả trong năm 2025 là 1.450.503.608 VND và không bao gồm khoản chưa trả tại ngày 31/12/2025 là 1.424.735.850 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong năm nay là 719.299.721 VND và khoản thanh toán trước cho nhà cung cấp là 634.879.089 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán năm nay là 1.424.568.400 VND và khoản đã thanh toán cho nhà cung cấp trong năm trước là 753.654.250 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm số dư tại ngày 01/01/2025 thu trong năm 2025 là 156.524.671 VND; không bao gồm khoản chưa thu tại ngày 31/12/2025 là 497.945.698 VND và khoản lãi nhập gốc các khoản đầu tư là 26.174.153 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 69.193.069.666 VND và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/12/2025 là 11.971.724.836 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 67.807.324.726 VND.

Mã số 35 - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính không bao gồm khoản được phân loại lại là 1.385.744.940 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	860.526.050.208	52.428.615.479	912.954.665.687
Tài sản không phân bổ			27.338.674.219
Cộng			940.293.339.906
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	626.998.014.463	2.110.328.854	629.108.343.317
Nợ phải trả không phân bổ			34.128.051.803
Cộng			663.236.395.120

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	912.780.763.131	44.762.392.673	957.543.155.804
Giá vốn hàng bán	834.736.845.469	34.284.561.641	869.021.407.110
Chi phí không phân bổ			58.403.248.346
Doanh thu hoạt động tài chính			13.528.218.153
Chi phí tài chính			41.019.348.399
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.627.370.102
Lãi (lỗ) khác			1.734.818.082
Lợi nhuận trước thuế			4.362.188.184
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.863.760
Lợi nhuận sau thuế			4.356.324.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Khác	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	939.202.578.178	44.418.324.085	983.620.902.263
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			983.620.902.263
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	709.061.900.881	1.858.381.020	710.920.281.901
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			710.920.281.901

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	785.748.696.683	39.271.150.939	825.019.847.622
Giá vốn hàng bán	770.512.884.242	34.458.480.490	804.971.364.732
Chi phí không phân bổ			58.947.232.168
Doanh thu hoạt động tài chính			32.664.691.069
Chi phí tài chính			74.610.633.788
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(80.844.691.997)
Lãi (lỗ) khác			7.480.364.413
Lợi nhuận trước thuế			(73.364.327.584)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			307.511.704
Lợi nhuận sau thuế			(73.671.839.288)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trí Sơn